

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH TÂM LÝ HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4118 /QĐ-ĐT, ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Tâm lý học
 - + Tiếng Anh: Psychology
- Mã số ngành đào tạo: 52310401
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Tâm lý học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Psychology
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo đại học ngành Tâm lý học có mục tiêu chung là trang bị kiến thức căn bản về khoa học xã hội và nhân văn nói chung và ngành tâm lý học nói riêng, đặc biệt là kiến thức về các lĩnh vực Tâm lý học xã hội, Tâm lý học quản lý - kinh doanh, Tâm lý học lâm sàng và Tâm lý học tham vấn. Về kỹ năng, sinh viên được đào tạo về các kỹ năng mềm và các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng thiết kế và triển khai nghiên cứu; kỹ năng nghề nghiệp trong từng lĩnh vực chuyên sâu của ngành Tâm lý học như Tâm lý học xã hội, Tâm lý học quản lý - kinh doanh, Tâm lý học lâm sàng và Tâm lý học tham vấn. Về phẩm chất đạo đức, sinh viên được trang bị các phẩm chất đạo đức cá nhân như tôn trọng và yêu thương con người, tinh thần tự học, làm chủ bản thân và các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, xã hội như có tinh thần vì cộng đồng, thân thiện với môi trường; tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề tâm lý.

3. Thông tin tuyển sinh

Tuyển sinh trong các đợt thi tuyển sinh đại học cấp quốc gia, thí sinh có thể dự thi theo các khối A (Toán, Lí, Hoá), B (Toán, Hóa, Sinh), C (Văn, Sử, Địa), D (Văn, Toán, Ngoại ngữ).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức về Chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh

- Hiểu biết cơ bản về Chủ nghĩa Mác-Lênin.
- Hiểu biết cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh.
- Vận dụng các quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghiên cứu tâm lí con người.

1.2. Kiến thức chung về khoa học xã hội và nhân văn

- Hiểu được kiến thức chung về các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, lịch sử, nhà nước và pháp luật...
- Vận dụng các kiến thức chung về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lí con người.

1.3. Kiến thức về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học

- Hiểu được các tri thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học.
- Hiểu được các phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung.
- Vận dụng các phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học để giải thích, nghiên cứu các hiện tượng tâm lí người.

1.4. Kiến thức về cơ sở sinh học của tâm lí người

- Hiểu được những kiến thức về giải phẫu sinh lí hệ thần kinh.
- Hiểu được kiến thức về sinh lí hoạt động thần kinh cấp cao.
- Vận dụng các kiến thức nêu trên để lí giải cơ sở sinh lí thần kinh của các hiện tượng tâm lí.

1.5. Kiến thức về cơ sở xã hội của tâm lí người

- Hiểu bản chất xã hội của tâm lí con người và vai trò của hoạt động, giao tiếp, nền văn hóa xã hội đối với sự hình thành, phát triển tâm lí người.
- Vận dụng sự hiểu biết về cơ sở xã hội của tâm lí người để lí giải nguồn gốc xã hội của các hiện tượng tâm lí.

1.6. Kiến thức về bản chất và quy luật của các hiện tượng tâm lí cá nhân và xã hội

- Hiểu bản chất của các hiện tượng tâm lý cá nhân, xã hội.
- Hiểu quy luật của các hiện tượng tâm lý cá nhân, xã hội.
- Vận dụng các kiến thức nêu trên để giải thích các hiện tượng tâm lý cá nhân, xã hội.

1.7. Kiến thức về phương pháp nghiên cứu và đánh giá tâm lý

- Hiểu các phương pháp nghiên cứu tâm lý học.
- Hiểu các kỹ thuật đánh giá tâm lý.
- Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu cơ bản khi triển khai một nghiên cứu tâm lý học.
- Vận dụng được các kỹ thuật đánh giá cơ bản để đánh giá các hiện tượng tâm lý.

1.8. Kiến thức về sự phát triển tâm lý, nhân cách con người

- Hiểu được các lý thuyết về sự hình thành, phát triển tâm lý, nhân cách con người với tư cách là thành viên của xã hội.
- Hiểu được các quy luật, con đường hình thành và phát triển nhân cách.
- Vận dụng kiến thức nêu trên để giải thích quá trình hình thành và phát triển nhân cách nói chung, rèn luyện nhân cách bản thân nói riêng.

1.9. Kiến thức về lĩnh vực Tâm lý học xã hội (đối với SV lựa chọn hướng chuyên ngành Tâm lý học xã hội)

- Hiểu các các vấn đề trong tâm lý học xã hội như liên hệ xã hội; tri giác xã hội; giao tiếp xã hội; ảnh hưởng xã hội; định kiến xã hội và các nhóm xã hội.
- Hiểu các hiện tượng tâm lý xã hội thuộc các lĩnh vực văn hóa, giới và gia đình.
- Hiểu các hiện tượng tâm lý xã hội thuộc lĩnh vực pháp lý, dân tộc và tôn giáo.
- Vận dụng các kiến thức về các quy luật của tâm lý học xã hội ở các lĩnh vực để giải thích (lí giải) các hiện tượng tâm lý xã hội nảy sinh trong thực tiễn cuộc sống.

1.10. Kiến thức về lĩnh vực Tâm lý học quản lý- kinh doanh (đối với sinh viên lựa chọn hướng chuyên ngành Tâm lý học quản lý- kinh doanh)

- Phát hiện và giải thích được các hiện tượng tâm lý trong lĩnh vực quản trị- kinh doanh, du lịch và quảng cáo.
- Nắm được các hiện tượng tâm lý trong lĩnh vực tổ chức và quản lý nhân sự.
- Nắm được và giải thích được các hiện tượng tâm lý trong lĩnh vực lao động, hướng nghiệp.

1.11. Kiến thức về lĩnh vực Tâm lí học lâm sàng (đối với sinh viên lựa chọn hướng chuyên ngành Tâm lí học lâm sàng)

- Hiểu kiến thức về lịch sử ra đời và phát triển của Tâm lí học lâm sàng; các lĩnh vực ứng dụng của Tâm lí học lâm sàng; những đặc thù của mối quan hệ nhà tâm lí lâm sàng và thân chủ.
- Phân tích được tiến trình phát triển tâm lí của trẻ.
- Giải thích được bản chất các triệu chứng, nguyên nhân và tiên lượng rối nhiễu tâm lí ở các lĩnh vực gia đình, học đường, thuộc các giai đoạn tuổi khác nhau.
- Hiểu được một số phương pháp chẩn đoán, đánh giá rối nhiễu tâm lí.
- Hiểu được một số liệu pháp điều trị rối nhiễu tâm lí.
- Nắm được những kĩ năng về chẩn đoán, đánh giá và trị liệu rối nhiễu tâm lí.
- Nắm được các phẩm chất đạo đức: tôn trọng và yêu thương con người, tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong khi làm việc với thân chủ.
- Vận dụng được kiến thức nêu trên để lí giải, chẩn đoán, đánh giá và lên phác đồ điều trị cho các rối nhiễu tâm lí.

1.12. Kiến thức về lĩnh vực Tâm lí học tham vấn (đối với sinh viên lựa chọn hướng chuyên ngành Tâm lí học tham vấn)

- Nắm được bản chất của quá trình tham vấn; các nguyên tắc đạo đức cụ thể của nghề tham vấn; xác định được vấn đề của thân chủ; mối quan hệ giữa nhà tham vấn và thân chủ.
- Nắm được kiến thức cơ bản về tham vấn cá nhân, tham vấn gia đình, tham vấn nhóm và tham vấn học đường.
- Nắm được kiến thức về tham vấn qua điện thoại và trực tuyến qua internet (tham vấn qua thư và chat).

2. Về kĩ năng

2.1. Kĩ năng cứng

2.1.1. Kĩ năng thiết kế đề cương nghiên cứu tâm lí

- Kĩ năng thiết kế đề cương nghiên cứu tâm lí học.
- Kĩ năng xây dựng bộ công cụ nghiên cứu.
- Kĩ năng sử dụng các phương pháp thu thập thông tin.

2.1.2. Kĩ năng triển khai nghiên cứu tâm lí

- Kỹ năng lập kế hoạch thực hiện.
- Kỹ năng đặt vấn đề, xây dựng giả thuyết.
- Kỹ năng thu thập số liệu, xử lý thông tin.
- Kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

2.1.3. Kỹ năng giao tiếp

- Sử dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp cơ bản như nói, viết, nghe, đàm phán, thuyết trình.
- Kỹ năng điều khiển quá trình giao tiếp, kỹ năng giao tiếp với cá nhân, với nhóm.
- Kỹ năng giao tiếp qua phương tiện truyền thông, ngoại giao, giao tiếp với công chúng.
- Kỹ năng phân tích, đánh giá tình huống, sử dụng các phương tiện giao tiếp.

2.1.4. Kỹ năng làm việc nhóm

- Kỹ năng vận hành nhóm làm việc.
- Kỹ năng thiết lập quan hệ với các thành viên trong nhóm.
- Kỹ năng làm việc trong nhóm nhỏ và nhóm lớn.

2.1.5. Kỹ năng chẩn đoán, đánh giá tâm lý người

- Kỹ năng chuẩn đoán, đánh giá về trí tuệ, nhân cách, giáo dục.
- Kỹ năng xây dựng, đo đạc và phân tích kết quả trong chẩn đoán tâm lý.
- Kỹ năng sử dụng trắc nghiệm và phân tích kết quả chẩn đoán tâm lý.

2.1.6. Kỹ năng nhận dạng các vấn đề tâm lý

- Kỹ năng nhận dạng các vấn đề tâm lý trong lĩnh vực tâm lý học xã hội.
- Kỹ năng nhận dạng các vấn đề tâm lý trong lĩnh vực tâm lý học quản lý- kinh doanh.
- Kỹ năng nhận dạng các vấn đề tâm lý trong lĩnh vực tâm lý học lâm sàng.
- Kỹ năng nhận dạng các vấn đề tâm lý trong lĩnh vực tâm lý học tham vấn.

2.1.7. Kỹ năng tư vấn tuyển dụng nhân sự (đối với SV lựa chọn hướng chuyên ngành Tâm lý học quản lý – kinh doanh)

- Kỹ năng sử dụng các trắc nghiệm, kỹ thuật tuyển dụng nhân sự.
- Kỹ năng phân tích và đánh giá các kết quả đánh giá tuyển dụng nhân sự.

2.1.8. Kỹ năng tổ chức lao động và quản lý nhân sự (đối với SV lựa chọn hướng chuyên ngành Tâm lý học quản lý – kinh doanh)

- Kỹ năng tâm lý trong tổ chức lao động.
- Kỹ năng tâm lý trong quản lý nhân sự.
- Kỹ năng xây dựng thương hiệu và văn hóa tổ chức dưới góc độ của Tâm lý học.

2.1.9. Kỹ năng tham vấn tâm lý cho cá nhân (đối với SV lựa chọn hướng chuyên ngành Tâm lý học tham vấn)

- Sử dụng các kỹ năng tham vấn cơ bản như: phản hồi, đặt câu hỏi, thấu cảm.
- Kỹ năng đánh giá những tình huống đạo đức, pháp lý trong tham vấn.
- Kỹ năng đánh giá hiệu quả tham vấn tâm lý cho cá nhân.

2.1.10. Kỹ năng tham vấn tâm lý cho nhóm (đối với SV lựa chọn hướng chuyên ngành Tâm lý học tham vấn)

- Kỹ năng thiết lập mối quan hệ tham vấn giữa nhà tham vấn và nhóm.
- Kỹ năng nhận diện và phân tích những rối nhiễu tâm lý của các thành viên trong nhóm.
- Kỹ năng xác định mục tiêu và kế hoạch can thiệp.
- Kỹ năng điều hành nhóm tham vấn như: kỹ năng quan sát; kỹ năng đặt câu hỏi xoay vòng; kỹ năng chia sẻ kết nối; ngăn cản hành vi sai lệch; xử lý tình huống im lặng; xử lý bất đồng ý kiến; tóm lược và tổng hợp.
- Kỹ năng lập hồ sơ tham vấn nhóm.
- Kỹ năng tham vấn học đường: kỹ năng đánh giá, can thiệp cho học sinh có khó khăn học đường.

2.1.11. Kỹ năng tham vấn trực tuyến (đối với SV lựa chọn hướng chuyên ngành Tâm lý học tham vấn)

- Kỹ năng tham vấn qua điện thoại (phản hồi, đặt câu hỏi, chất vấn...).
- Kỹ năng tham vấn qua internet (phản hồi, đặt câu hỏi, chất vấn...).
- Kỹ năng xử lý một số vấn đề phát sinh trong tham vấn trực tuyến.

2.2. Kỹ năng mềm

2.2.1. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ

- Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường.

- Kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành bằng ngoại ngữ.

2.2.2. Kỹ năng sử dụng tin học

- Kỹ năng sử dụng tin học thông dụng trong công việc.
- Kỹ năng sử dụng các phần mềm tin học để xử lý định lượng trong nghiên cứu tâm lý học.
- Kỹ năng sử dụng các phần mềm tin học để xử lý định tính trong nghiên cứu tâm lý học.

2.2.3. Các kỹ năng mềm khác

- Kỹ năng học và tự học.
- Kỹ năng tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề.
- Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc.
- Kỹ năng giao tiếp-trình bày và ứng xử.
- Kỹ năng quản lý thời gian.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Tôn trọng và yêu thương con người.
- Tinh thần tự học, làm chủ bản thân.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, xã hội

- Có tinh thần vì cộng đồng, thân thiện với môi trường.
- Tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề tâm lý (giữ bí mật, vì lợi ích của khách hàng, trung thực, tôn trọng khách hàng).

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

- Trong các cơ sở đào tạo (làm giáo viên giảng dạy Tâm lý học tại các Trường Cao Đẳng, Đại học...).
- Trong các cơ sở nghiên cứu (làm cán bộ nghiên cứu, cán bộ dự án phát triển cộng đồng tại các Viện Tâm lý học, các Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng Tâm lý học, các Tổ chức Phi Chính phủ trong và ngoài nước...).
- Trong các công ty, trung tâm làm dịch vụ tư vấn tâm lý (Làm tư vấn viên, cán bộ trị liệu...).

- Trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh (Nhân viên phòng Nhân sự; Phòng Marketing; Thiết kế quảng cáo, Nghiên cứu thị trường...).
- Trong các bệnh viện (làm cán bộ trị liệu tâm lý cho trẻ em và người lớn).
- Trong các tổ chức đoàn thể, chính quyền (cán bộ Đoàn, Đảng, cán bộ tuyên giáo...) ở các địa phương trong cả nước.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 133 tín chỉ

- **Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN: 27 tín chỉ**
(Không tính các môn học GDTC; GDQP-AN và kỹ năng mềm)
- **Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: 23 tín chỉ**
 - + *Bắt buộc:* 17 tín chỉ
 - + *Tự chọn:* 6/8 tín chỉ
- **Khối kiến thức chung theo khối ngành: 17 tín chỉ**
 - + *Bắt buộc:* 12 tín chỉ
 - + *Tự chọn:* 5/15 tín chỉ
- **Khối kiến thức chung của nhóm ngành: 13 tín chỉ**
 - + *Bắt buộc:* 9 tín chỉ
 - + *Tự chọn:* 4/6 tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành và bổ trợ: 53 tín chỉ**
 - + *Bắt buộc:* 29 tín chỉ
 - + *Tự chọn:* 16/64 tín chỉ
- **Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp 8 tín chỉ**

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (Không tính các môn học từ số 9 đến số 11)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6	FLF1105	Tiếng Anh A1	4	16	40	4	
	FLF1205	Tiếng Nga A1					
	FLF1305	Tiếng Pháp A1					
	FLF1405	Tiếng Trung A1					
7	FLF1106	Tiếng Anh A2	5	20	50	5	FLF1105 FLF1205 FLF1305 FLF1405
	FLF1206	Tiếng Nga A2					
	FLF1306	Tiếng Pháp A2					
	FLF1406	Tiếng Trung A2					
8	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	50	5	FLF1106 FLF1206 FLF1306 FLF1406
	FLF1207	Tiếng Nga B1					
	FLF1307	Tiếng Pháp B1					
	FLF1407	Tiếng Trung B1					
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8				
11		Kỹ năng mềm	3				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	23				
II.1		Bắt buộc	17				
12	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	33	12		
13	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1004
14	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
15	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
16	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	28	2		
17	PSY1050	Tâm lí học đại cương	2	30			
18	PHI1051	Logic học đại cương	2	20	10		
II.2		Tự chọn	6/8				
19	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	8	2	
20	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	20	8	2	
21	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	18	6	6	
22	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	10	10	10	
III		Khối kiến thức chung của khối ngành	17				
III.1		Bắt buộc	12				
23	PSY2023	Tâm lí học xã hội	3	30	15		

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
24	SOW1100	Công tác xã hội đại cương	3	39	6		
25	PHI1101	Tôn giáo học đại cương	3	39	6		
26	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		
III.2		Tự chọn	5/15				
27	SOW1101	Dân số học đại cương	3	39	6		
28	PSY1100	Tâm lí học giao tiếp	2	30			PSY1050
29	SOW1102	Phát triển cộng đồng	3	39	6		
30	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	42	3		
31	SOW2003	Gia đình học	2	26	4		
32	SOC1100	Sử dụng phần mềm xử lí dữ liệu	2	22	8		
IV		Khối kiến thức chung của nhóm ngành	13				
IV.1		Bắt buộc	9				
33	PSY1150	Tâm lí học phát triển	3	30	15		PSY1050
34	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	39	6		SOC1050
35	SOW2004	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	39	6		SOW1100
IV.2		Tự chọn	4/6				
36	PSY1151	Tâm lí học sức khỏe	2	30			PSY1050
37	SOC3020	Xã hội học tôn giáo	2	26	4		SOC1050
38	SOC3024	Chính sách xã hội	2	26	4		SOC1050
V		Khối kiến thức ngành và bổ trợ	53				
V.1		Bắt buộc	29				
39	PSY2034	Giải phẫu và sinh lí hệ thần kinh	2	30			
40	PSY2002	Sinh lí hoạt động thần kinh cấp cao	3	45			PSY1050
41	PSY2027	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu tâm lí	4	45	15		MAT1078 PSY1050
42	PSY2029	Những vấn đề cơ bản của tâm lí học	4	45	15		PSY1050
43	PSY2030	Tâm lí học tham vấn	3	30	15		PSY2023
44	PSY2031	Tâm lí học quản lí	3	30	15		PSY2023
45	PSY2032	Tâm lí học nhân cách	3	45			PSY1050
46	PSY2014	Tâm lí học lâm sàng đại cương	3	30	15		PSY2029
47	PSY2033	Đánh giá tâm lí	4	40	20		PSY2027
V.2		Tự chọn	16/64				

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
V.2.1		<i>Khối kiến thức Tâm lí học xã hội</i>	16				
48	PSY3042	Tâm lí học gia đình	3	30	15		PSY2023
49	PSY3014	Tâm lí học giới	2	30			PSY2023
50	PSY3016	Tâm lí học văn hóa	2	30			PSY2023
51	PSY3043	Tâm lí học dân tộc	3	30	15		PSY2023
52	PSY3012	Tâm lí học tôn giáo	2	30			PSY2023
53	PSY3044	Tâm lí học pháp lí	2	30			PSY2023
54	PSY3018	Thực hành tâm lí học xã hội	2	6	24		PSY2023
V.2.2		<i>Khối kiến thức Tâm lí học Quản lí-kinh doanh</i>	16				
55	PSY2015	Tâm lí học quản trị kinh doanh	3	30	15		PSY2023
56	PSY3045	Giao tiếp trong quản lí kinh doanh	2	15	15		PSY2023
57	PSY3004	Tâm lí học tổ chức	2	15	15		PSY2023
58	PSY3049	Tâm lí học lao động hướng nghiệp	3	30	15		PSY2023
59	PSY3003	Tâm lí học tuyên truyền quảng cáo	2	15	15		PSY2023
60	PSY3002	Tâm lí học du lịch	2	15	15		PSY2023
61	PSY3007	Thực hành tâm lí học quản lí- kinh doanh	2	6	24		PSY2023
V.2.3		<i>Khối kiến thức tâm lí học lâm sàng</i>	16				
62	PSY3050	Tâm bệnh học đại cương	2	30			PSY2014
63	PSY3051	Tâm lí học trị liệu	3	30	15		PSY2014
64	PSY3052	Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên	2	30			PSY2014
65	PSY3053	Đánh giá trong tâm lí học lâm sàng	2	15	15		PSY2014
66	PSY3029	Tâm lí học học đường	2	15	15		PSY2014
67	PSY3025	Phát triển tâm vận động	2	30			PSY2014
68	PSY3027	Thực hành tâm lí học lâm sàng	3	15	30		PSY2014
V.2.4		<i>Khối kiến thức tâm lí học tham vấn</i>					
69	PSY3050	Tâm bệnh học đại cương	2	30			PSY2014
70	PSY3032	Đạo đức nghề tham vấn	2	30			PSY2030
71	PSY3034	Tham vấn gia đình	3	30	15		PSY2030
72	PSY3033	Tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu niên	2	15	15		PSY2030
73	PSY3039	Tham vấn nhóm	2	15	15		PSY2030
74	PSY3055	Kĩ năng tham vấn qua điện thoại và trực tuyến qua internet	2	15	15		PSY2030

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
75	PSY3056	Thực hành tham vấn tâm lí	3	10	35		PSY2030
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	8				
76	PSY4051	Thực tập tổng hợp	3	10	35		
77	PSY4052	Khoá luận tốt nghiệp	5				
		<i>Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>	5				
78	PSY4055	Tâm lí học khác biệt	3	30	15		PSY2032 PSY2023
79	PSY4054	Tâm lí học nhóm	2	30			PSY2023
Tổng số			133				